

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 12-Phòng Tổ chức - Nhân sự

Tháng 1 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		Lương khác		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	X L	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương	BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN	Phí ở chung cư			
1	01	Tổ quản lý			99		56.877.235	7	3.845.000	8	3.225.538	15	6.159.000	13	5.241.500	2	700.000	109.069	480.000	76.637.342	4.308.900	808.100	538.900	668.400	275.000		9.900.000		78.000	16.577.300	60.060.042		
1	HL-00027	Trần Hoàng Dương	Trưởng phòng	11.446.000	20	A	12.915.000	2	1.230.000			3	1.320.692							15.465.692	915.700	171.700	114.500	142.600	55.000		4.200.000			5.599.500	9.866.192		
2	HL-00141	Trần Văn Toan	Phó phòng	10.483.000	19	A	10.362.235	5	2.615.000			3	1.209.577	13	5.241.500	2	700.000			20.128.312	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		3.500.000		78.000	4.882.900	15.245.412		
3	HL-00028	Đặng Thị Miêu	Phó phòng	10.483.000	20	A	11.634.000			1	403.192	3	1.209.577					109.069		13.355.838	838.700	157.300	104.900	122.500	55.000		1.500.000			2.778.400	10.577.438		
4	HL-00029	Nguyễn Văn Thòa	Phó phòng	10.483.000	20	A	10.983.000			6	2.419.154	3	1.209.577						480.000	15.091.731	877.100	164.500	109.700	139.400	55.000					1.345.700	13.746.031		
5	HL-03444	Nguyễn Hoài An	Phó phòng	10.483.000	20	A	10.983.000			1	403.192	3	1.209.577							12.595.769	838.700	157.300	104.900	114.900	55.000		700.000			1.970.800	10.624.969		
2	08	Tổ chuyên viên			388		142.629.638	9	3.550.000	8	2.069.808	40	10.460.504	10	2.622.308	16	5.600.000	393.000		167.325.258	10.274.500	1.927.000	1.284.800	1.538.300	1.045.000		5.800.000	219.000	52.000	22.140.600	145.184.658		
6	HL-02764	Vũ Đình Diện	Phó trạm Y tế	6.818.000	19	A	9.153.638	3	1.386.000	1	262.231	2	524.462	10	2.622.308	2	700.000			14.648.639	545.500	102.300	68.200	139.300	55.000		1.500.000		52.000	2.462.300	12.186.339		
7	HL-00197	Hoàng Văn Chính	Chuyên viên	8.323.000	20	A	8.526.000			1	320.115	3	960.346							9.806.461	665.900	124.900	83.300	89.300	55.000		1.500.000			2.518.400	7.288.061		
8	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	Chuyên viên	6.818.000	20	A	7.098.000					2	524.462			2	700.000			8.322.462	545.500	102.300	68.200	76.100	55.000					847.100	7.475.362		
9	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	Chuyên viên	6.818.000	20	A	7.098.000	2	676.000			3	786.692							8.560.692	545.500	102.300	68.200	78.400	55.000					849.400	7.711.292		
10	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	Chuyên viên	6.818.000	21	A	7.098.000	2	676.000			2	524.462					63.375		8.361.837	545.500	102.300	68.200	76.500	55.000		700.000			1.547.500	6.814.337		
11	HL-00088	Lê Bá Duy	Chuyên viên	6.818.000	21	A	8.526.000	2	812.000			2	524.462							9.862.462	545.500	102.300	68.200	91.500	55.000		700.000			1.562.500	8.299.962		
12	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	Chuyên viên	7.636.000	21	A	7.098.000			1	293.692	2	587.385					63.375		8.042.452	610.900	114.600	76.400	72.400	55.000					929.300	7.113.152		
13	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	Chuyên viên	5.609.000	21	A	7.098.000			1	215.731	2	431.462							7.745.193	448.800	84.200	56.100	71.600	55.000					715.700	7.029.493		
14	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	Chuyên viên	6.818.000	21	A	8.526.000			1	262.231	2	524.462					76.125		9.388.818	545.500	102.300	68.200	86.700	55.000					857.700	8.531.118		
15	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	Chuyên viên	6.818.000	21	A	7.098.000			1	262.231	2	524.462					63.375		7.948.068	545.500	102.300	68.200	72.300	55.000					843.300	7.104.768		
16	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	Chuyên viên	5.609.000	21	A	7.098.000			1	215.731	2	431.462					63.375		7.808.568	448.800	84.200	56.100	72.200	55.000					716.300	7.092.268		
17	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	Chuyên viên	6.184.000	20	A	7.098.000			1	237.846	2	475.692			2	700.000			8.511.538	494.800	92.800	61.900	78.600	55.000		700.000			1.483.100	7.028.438		
18	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	Chuyên viên	6.184.000	20	A	7.098.000					2	475.692			2	700.000			8.273.692	494.800	92.800	61.900	76.200	55.000		700.000	219.000		1.699.700	6.573.992		
19	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	Chuyên viên	8.323.000	21	A	7.098.000					2	640.231							7.738.231	665.900	124.900	83.300	68.600	55.000					997.700	6.740.531		
20	HL-01923	Trần Trung Dũng	Chuyên viên	6.184.000	20	A	8.526.000					2	475.692			2	700.000			9.701.692	494.800	92.800	61.900	90.500	55.000					795.000	8.906.692		
21	HL-03523	Đinh Việt Hà	Chuyên viên	6.818.000	20	A	7.098.000					2	524.462			2	700.000			8.322.462	545.500	102.300	68.200	76.100	55.000					847.100	7.475.362		
22	HL-00166	Mã Thành Trung	Chuyên viên	6.818.000	20	A	7.098.000					2	524.462			2	700.000			8.322.462	545.500	102.300	68.200	76.100	55.000					847.100	7.475.362		
23	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.818.000	21	A	7.098.000					2	524.462					63.375		7.685.837	545.500	102.300	68.200	69.700	55.000					840.700	6.845.137		
24	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	Chuyên viên	6.184.000	20	A	7.098.000					2	475.692			2	700.000			8.273.692	494.800	92.800	61.900	76.200	55.000					780.700	7.492.992		
3	16	Tổ y tế			470		103.607.127	116	23.626.000	6	1.573.385	48	10.415.927	285	61.667.155	53	19.345.000	641.092		220.875.692	10.384.100	1.947.900	1.298.900	2.072.200	1.320.000	114.400	7.000.000		52.000	24.189.500	196.686.192		

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		Lương khác		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận	
					Công	X L	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN	Phí ở chung cư	Trừ ăn ĐĐ				
25	HL-05061	Ngô Thị Hoa	Nhân viên y tế	5.098.000	20	A	3.983.470	5	955.000			2	392.154	13	2.549.000	2	700.000	37.345		8.616.969	407.900	76.500	51.000	80.800	55.000				26.000	697.200	7.919.769		
26	HL-04004	Đỗ Lan Hương	Nhân viên y tế	5.621.000	20	A	3.983.470	5	955.000			2	432.385	12	2.594.308	2	859.000	37.345		8.861.508	449.700	84.400	56.300	82.700	55.000					728.100	8.133.408		
27	HL-02062	Trần Phương Hoa	Nhân viên y tế	6.184.000	16	A	3.186.776	2	382.000			2	475.692	11	2.616.308	7	2.609.000	24.897		9.294.673	494.800	92.800	61.900	86.500	55.000		700.000			1.491.000	7.803.673		
28	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	Nhân viên y tế	5.098.000	20	A	4.381.817	5	955.000			2	392.154	15	2.941.154	2	859.000			9.529.125	407.900	76.500	51.000	89.900	55.000					680.300	8.848.825		
29	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	Nhân viên y tế	6.818.000	20	A	3.983.470	7	1.337.000			2	524.462	9	2.360.077	2	859.000	37.345		9.101.354	545.500	102.300	68.200	83.900	55.000		700.000			1.554.900	7.546.454		
30	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	Nhân viên y tế	6.818.000	14	A	3.067.272	3	573.000	6	1.573.385	2	524.462	5	1.311.154	2	700.000			7.749.273	545.500	102.300	68.200	70.300	55.000					841.300	6.907.973		
31	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	Nhân viên y tế	5.609.000	20	A	3.983.470	5	955.000			2	431.462	15	3.235.962	2	700.000	37.345		9.343.239	448.800	84.200	56.100	87.500	55.000					731.600	8.611.639		
32	HL-06160	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nhân viên y tế	5.098.000	20	A	3.983.470	5	955.000			2	392.154	13	2.549.000	2	700.000	37.345		8.616.969	407.900	76.500	51.000	80.800	55.000					671.200	7.945.769		
33	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	Nhân viên y tế	5.098.000	20	A	3.983.470	5	955.000			2	392.154	15	2.941.154	2	700.000	37.345		9.009.123	407.900	76.500	51.000	84.700	55.000					675.100	8.334.023		
34	HL-02101	Trần Hải Yến	Nhân viên y tế	5.621.000	20	A	3.983.470	5	955.000			2	432.385	15	3.242.885	2	700.000	37.345		9.351.085	449.700	84.400	56.300	87.600	55.000		700.000			1.433.000	7.918.085		
35	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	Nhân viên y tế	5.098.000	20	A	3.983.470	5	955.000			2	392.154	13	2.549.000	2	700.000	37.345		8.616.969	407.900	76.500	51.000	80.800	55.000		700.000			1.371.200	7.245.769		
36	HL-02172	Vũ Thị Nhung	Nhân viên y tế	5.098.000	20	A	3.983.470	5	955.000			2	392.154	15	2.941.154	2	700.000	37.345		9.009.123	407.900	76.500	51.000	84.700	55.000					675.100	8.334.023		
37	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	Nhân viên y tế	5.621.000	20	A	4.381.817	5	955.000			2	432.385	15	3.242.885	2	700.000	41.080		9.753.167	449.700	84.400	56.300	91.600	55.000					737.000	9.016.167		
38	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	Nhân viên y tế	6.197.000	20	A	4.381.817	6	1.146.000			2	476.692	16	3.813.538	2	859.000	41.080		10.718.127	495.800	93.000	62.000	100.700	55.000		700.000			1.506.500	9.211.627		
39	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	Nhân viên y tế	6.184.000	20	A	3.983.470	5	955.000			2	475.692	14	3.329.846	2	700.000	37.345		9.481.353	494.800	92.800	61.900	88.300	55.000					792.800	8.688.553		
40	HL-04005	Phạm Thị Tươi	Nhân viên y tế	5.621.000	20	A	3.983.470	3	573.000			2	432.385	1	216.192	2	700.000	37.345		5.942.392	449.700	84.400	56.300	53.500	55.000				26.000	724.900	5.217.492		
41	HL-01801	Hoàng Thế Lương	Y tế công trường	6.184.000	20	A	7.049.281	5	1.690.000			2	475.692	16	3.805.538	2	700.000			13.720.511	494.800	92.800	61.900	130.700	55.000					835.200	12.885.311		
42	HL-02032	Vũ Thị Tâm	Y tế công trường	5.621.000	20	A	4.381.817	5	955.000			2	432.385	15	3.242.885	2	700.000	41.080		9.753.167	449.700	84.400	56.300	91.600	55.000		700.000			1.437.000	8.316.167		
43	HL-03129	Lê Ngọc Anh	Y tế công trường	5.621.000	20	A	4.381.817	5	955.000			2	432.385	15	3.242.885	2	700.000	41.080		9.753.167	449.700	84.400	56.300	91.600	55.000					737.000	9.016.167		
44	HL-03379	Bùi Văn Lượng	Y tế công trường	5.098.000	20	A	4.381.817	5	955.000			2	392.154	14	2.745.077	2	700.000			9.174.048	407.900	76.500	51.000	86.400	55.000		700.000			1.376.800	7.797.248		
45	HL-01915	Ngô Duy Phê	Y tế công trường	5.621.000	20	A	7.049.281	5	1.690.000			2	432.385	4	864.769	2	700.000			10.736.435					107.400	55.000					162.400	10.574.035	
46	HL-02663	Vũ Thị Phương	Y tế công trường	5.098.000	20	A	4.381.817	5	955.000			2	392.154	9	1.764.692	2	700.000	41.080		8.234.743	407.900	76.500	51.000	77.000	55.000		700.000			1.367.400	6.867.343		
47	HL-01221	Vũ Văn Chung	Y tế công trường	6.184.000	20	A	4.381.817	5	955.000			2	475.692	15	3.567.692	2	700.000			10.080.201	494.800	92.800	61.900	94.300	55.000		700.000			1.498.800	8.581.401		
48	HL-01590	Từ Trung Thùy	Y tế công trường	5.098.000	20	A	4.381.817	5	955.000			2	392.154			2	700.000			6.428.971	407.900	76.500	51.000	58.900	55.000	114.400	700.000			1.463.700	4.965.271		
Tổng cộng					957		303.114.000	132	31.021.000	22	6.868.731	103	27.035.431	308	69.530.963	71	25.645.000	1.143.161	480.000	464.838.292	24.967.500	4.683.000	3.122.600	4.278.900	2.640.000	114.400	22.700.000	219.000	182.000	62.907.400	401.930.892		

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 2 năm 2022
P.GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng